

Số: /BC-STC.GCS

Tuyên Quang, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO

Giá thị trường 6 tháng đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính Quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Sở Tài chính báo cáo tình hình giá thị trường 6 tháng đầu năm 2026 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước:

Tình hình giá thị trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang 6 tháng đầu năm 2026 là thời điểm trùng với những ngày trước, trong và sau Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026 có biến động tăng, giảm. Chủ yếu tập trung ở nhóm lương thực, thực phẩm nông sản, xăng dầu, gas, vàng... các nhóm hàng còn lại mức giá tương đối ổn định. Thị trường hàng hóa sôi động và nhộn nhịp hơn do lượng hàng được tăng cường bán ra để phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của nhân dân trong những ngày tết.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ:

Nhóm hàng thực phẩm tươi sống tăng nhẹ do nhu cầu người dân chuẩn bị cho ngày Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026. Đồng thời, từ thời điểm cuối tháng 02/2026 đến nay chủ yếu do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo diễn biến của thị trường năng lượng thế giới, qua đó tác động trực tiếp đến chi phí đi lại và vận chuyển.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2026 so với cùng tháng năm trước là 105,36% (+5,36%). Trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống là 105,54% (+5,54%); Đồ uống và thuốc lá là 105,35% (+5,35%); May mặc, mũ nón, giày dép là 101,13% (+1,13%); Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD là 115,53% (+15,53%); Thiết bị và đồ dùng gia đình là 103,10% (+3,10%); Thuốc và dịch vụ y tế là 98,46% (-1,54%); Giao thông là 103,51% (+3,51%); Thông tin và truyền thông là 99,16% (-0,84%); Giáo dục là 100,89% (+0,89%); Văn hóa, giải trí và du lịch là 102,02% (+2,02%);

Hàng hóa và dịch vụ khác là 105,20% (+5,20%); Chỉ số giá vàng 99,99% (nhấn tròn) là 140,87% (+40,87%); Chỉ số đô la Mỹ là 100,06% (+0,06%).

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Nhóm giá lương thực, thực phẩm; vật tư nông nghiệp; vật liệu xây dựng, chất đốt; dịch vụ y tế; giao thông; dịch vụ giáo dục (*Chi tiết danh mục hàng hóa và dịch vụ như phụ lục kèm theo*).

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Nhóm hàng lương thực, thực phẩm

a. Nhóm hàng lương thực:

- Giá lương thực trong tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 ổn định, cụ thể: Thóc tẻ thường địa phương là 11.000đ/kg; Gạo tẻ thường là 12.500đ/kg, trong đó: gạo Q xay (gạo lật) là 11.500đ/kg, gạo Min (Hải Dương) là 13.500đ/kg; Gạo tẻ ngon: gạo Thái là 19.000đ/kg, gạo Nhật các loại 18.500đ/kg, gạo tám thơm các loại là 17.000đ/kg; Gạo nếp thường từ 18.000-26.000đ/kg, gạo nếp loại ngon là 28.000-45.000đ/kg.

- Đến tháng 02/2026 giá lương thực so với tháng 01/2026 ổn định. Sang tháng 3/2026 giá lương thực so với tháng 02/2026 tăng nhẹ từ 200-1.000đ/kg. Tháng 4, 5, 6/2026 giá lương thực so với tháng 3/2026 ổn định.

b. Nhóm hàng thực phẩm

- Nhóm hàng thực phẩm tươi sống 6 tháng đầu năm 2026 tăng, giảm, cụ thể:

+ Thịt lợn hơi (bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 77.000đ/kg (+5.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 83.000đ/kg (+6.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 80.000đ/kg (-3.000đ/kg). Tháng 4, 5, 6/2026 so với tháng 3/2026 mức giá ổn định là 80.000đ/kg.

+ Thịt lợn thăn: (bao gồm: lợn trắng, lợn đen địa phương): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 160.000đ/kg (+10.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 175.000đ/kg (+15.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 165.000đ/kg (-10.000đ/kg). Tháng 4, 5, 6/2026 so với tháng 3/2026 mức giá ổn định là 165.000đ/kg.

+ Thịt bò (thịt bò thăn loại 1, thịt bò bắp hoa loại A): Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 mức giá tăng là 250.000-260.000đ/kg (+5.000đ/kg). Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 mức giá tiếp tục tăng là 320.000.000đ/kg (+60.000-70.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 mức giá giảm là 280.000đ/kg (-40.000đ/kg). Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 mức giá ổn định là 280.000đ/kg. Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 mức giá tăng là 290.000đ/kg (+10.000đ/kg); Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 mức giá giảm là 280.000đ/kg (-10.000đ/kg).

+ Gà: Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 thịt gà công nghiệp làm sẵn mức giá ổn định là 75.000đ/kg; Gà ta hơi mức giá tăng là 150.000đ/kg (+5.000đ/kg); Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 thịt gà công nghiệp làm sẵn tăng là

82.500đ/kg (+7.500đ/kg); Gà ta hơi 160.000đ/kg (+10.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 thịt gà công nghiệp làm sẵn giảm là 80.000đ/kg (-2.500đ/kg); Gà ta hơi ổn định là 160.000đ/kg. Tháng 4, 5, 6 so với tháng 3/2026 thịt gà công nghiệp làm sẵn và gà ta hơi ổn định.

+ Một số mặt hàng thủy sản: Tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 cá chép loại 2kg/con trở lên ổn định là 75.000đ/kg; cá quả loại 02kg là 110.000đ/kg. Tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 cá chép loại 2kg/con trở lên tăng là 87.500đ/kg (+12.500đ/kg), cá quả loại 02kg trở lên tăng là 125.000đ/kg (+15.000đ/kg). Tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 cá chép loại 2kg/con trở lên giảm là 80.000đ/kg (-7.500đ/kg), cá quả loại 02kg trở lên giảm là 120.000đ/kg (-5.000đ/kg). Tháng 4, 5, 6 so với tháng 3/2026 cá chép, cá quả ổn định.

- Nhóm hàng thực phẩm nông sản: Trong 6 tháng đầu năm 2026 các loại rau, củ, quả tăng, giảm, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Quả su su		Củ xu hào		Bắp cải		Rau cải muối dưa (cải cay)		Quả bí xanh		Quả bí đỏ		Cà chua		Củ khoai tây	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm
Th. 01	14.000	-1.000	15.000	0	10.000	-7.500	10.000	-2.000	30.000	0	18.000	-2.000	25.000	-7.500	17.500	0
Th. 02	10.000	-4.000	13.000	-2.000	10.000	0	10.000	0	22.500	-7.500	16.000	-2.000	20.000	-5.000	17.500	0
Th. 3	10.000	0	12.000	-1.000	10.000	0	10.000	0	20.000	-2.500	10.000	-6.000	17.500	-2.500	16.000	-1.500
Th. 4	10.000	0	0	0	10.000	0	10.000	0	20.000	0	10.000	0	17.500	0	16.000	0
Th. 5	10.000	0	0	0	8.000	-2.000	10.000	0	20.000	0	10.000	0	17.500	0	16.000	0
Th. 6	10.000	0	0	0	15.000	+7.000	13.000	+3.000	15.000	-5.000	10.000	0	17.500	0	16.000	0

- Các loại thực phẩm công nghệ chế biến như: Bánh, kẹo, thuốc lá, bia, đồ uống các loại trong 6 tháng đầu năm 2026 mức giá tương đối ổn định.

2. Vật tư nông nghiệp

- Giá một số loại phân bón 6 tháng đầu năm 2026, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Phân đạm (đ/kg)		Phân lân NPK (đ/kg)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 01->2	14.000	0	9.000	0
2	Tháng 3	15.000	+1.000	9.000	0
3	Tháng 4	18.000	+3.000	9.000	0
4	Tháng 5	17.000	-1.000	9.000	0
5	Tháng 6	16.000	-1.000	9.000	0

- Các mặt hàng thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản (ngô hạt, cám ngô, ngô mảnh, cám tấm gạo) 6 tháng đầu năm 2026 tăng, giảm, cụ thể:

Thời điểm điều chỉnh	Ngô hạt (đ/kg)		Ngô mảnh (đ/kg)		Cám ngô (đ/kg)		Cám tấm gạo (đ/kg)	
	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm	Giá	Tăng, giảm

Th. 01	8.500	+400	8.900	+400	8.700	+400	9.000	+200
Th. 02	8.700	+200	9.100	+200	8.900	+200	9.000	0
Th. 3	8.900	+200	9.300	+200	9.100	+200	9.100	+100
Th. 4	8.500	-400	8.900	-400	8.700	-400	9.100	0
Th. 5	8.300	-200	8.700	-200	8.500	-200	9.000	-100
Th.6	8.000	-300	8.400	-300	8.200	-300	9.000	0

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt: Nhóm hàng vật liệu xây dựng 6 tháng đầu 2026 tăng, giảm, cụ thể:

Số TT	Thời điểm điều chỉnh	Xi măng PCB40 (đ/bao 50kg)		Thép cuộn D6-D8 CB240 (đ/kg)		Gạch xây (đ/v)	
		Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm	Giá điều chỉnh	Tăng, giảm
1	Tháng 01	56.000	+200	16.500	0	1.700	+100
2	Tháng 02	56.050	+50	16.750	+250	1.900	+200
3	Tháng 3	57.000	+950	17.750	+1.000	2.200	+300
4	Tháng 4	57.000	0	17.500	-250	1.800	-400
5	Tháng 5	60.000	+3.000	17.600	+100	1.600	-200
6	Tháng 6	58.000	-2.000	17.200	-400	1.550	-50

- Chất đốt: Giá Gas Petrolimex loại bình 12kg tháng 01/2026 so với tháng 12/2025 ổn định là 425.000đ/bình. Đến tháng 02/2026 so với tháng 01/2026 tăng là 440.000đ/bình (+15.000đ/bình), sang tháng 3/2026 so với tháng 02/2026 Gas Petrolimex loại bình 12kg ổn định. Tháng 4/2026 so với tháng 3/2026 tăng là 630.000đ/bình (+190.000đ/bình). Tháng 5/2026 so với tháng 4/2026 giảm là 591.000đ/bình (-39.000đ/bình). Tháng 6/2026 so với tháng 5/2026 giảm là 580.000đ/bình (-11.000đ/bình).

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình thực hiện kê khai giá: Một số đơn vị, tổ chức kinh doanh trên địa bàn tỉnh đã thực hiện kê khai giá:

- Quyết định của Công ty xăng dầu Tuyên Quang về việc giá bán xăng dầu: số 26, 63, 156/PLXTQ-QĐ-KD ngày 08, 15, 29/01/2026; số 177, 213, 229, 259/PLXTQ-QĐ-KD ngày 05, 12, 20, 26/02/2026; số 311, 326, 343, 361, 369, 398, 422, 435, 447/PLXTQ-QĐ-KD ngày 05, 07, 10, 11, 12, 19, 24, 25, 26/3/2026; số 472, 484, 512, 523, 567, 607, 633, 656/PLXTQ-QĐ-KD ngày 02, 03, 08, 09, 16, 21, 23, 29/4/2026; số 700, 750, 793, 849/PLXTQ-QĐ ngày 07, 14, 21, 28/5/2026; số 949, 1001, 1043/PLXTQ-QĐ ngày 11, 18, 25/6/2026.

- Quyết định của Công ty TNHH MTV PETROLIMEX Tuyên Quang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng: số 665/PLXTQ-QĐ ngày 30/4/2026.

- Quyết định của Công ty xăng dầu Hà Giang về việc giá bán lẻ khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG): số 136/CNPLXHG-QĐ ngày 01/02/2026; số 405, 460/PLXTQ-QĐ ngày 31, 19/3/2026; số 342/CNPLXHG-QĐ ngày 17/4/2026.

- Văn bản của Cty CP xăng dầu khí PVOIL Hải Phòng về việc điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu: số 415/PVPHP-KDXD ngày 26/02/2026; số 449, 494, 555, 588/PVPHP-KDXD ngày 05, 11, 19, 25/3/2026; số 645, 750, 790/PVOHP-KDXD ngày 02, 16, 21/4/2026; số 923, 988, 1059, 1139/PVOHP-KDXD ngày 07, 14, 21, 28/5/2026.

- Văn bản của Công ty Cổ phần thương mại dầu khí AHG về việc kê khai hàng hóa, dịch vụ bán trong nước: số 15-3.2026/CVG-AHG ngày 11/3/2026.

- Văn bản của Công ty Cổ phần thương mại dầu khí An Dương về việc kê khai giá: số 202/ADP-TCKT ngày 11/3/2026; số 268/ADP-TCKT ngày 01/4/2026.

- Văn bản của Công ty TNHH SX, TM và DV Đông Tùng về việc kê khai giá bán Gas: số 03/CT-CV ngày 16/3/2026; số 04/CT-CV ngày 01/4/2026

- Văn bản của Công ty Cổ phần vận tải ô tô Tuyên Quang về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán hàng trong nước hoặc xuất khẩu: số 110/KK-GCVT ngày 09/3/2026.

- Văn bản của HTX vận tải Bắc Nam về việc xin điều chỉnh kê khai giá hàng hóa dịch vụ bán trong nước: số 03/ĐN-HTX ngày 11/3/2026.

2. Các nội dung liên quan công tác quản lý giá:

2.1. Công tác tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

a. Văn bản quy phạm pháp luật: 05 văn bản, trong đó:

- Quyết định số 06/2026/QĐ-UBND ngày 29/01/2026 quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm, mức đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 25/2026/QĐ-UBND ngày 16/4/2026 Quy định chính sách ưu đãi (miễn, giảm) tiền thuê nhà cho các đối tượng ưu tiên trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 90/2026/QĐ-UBND ngày 26/6/2026 sửa đổi một số nội dung của phụ lục II Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại ban hành kèm theo Quyết định số 110/2025/QĐ-UBND ngày 19/12/2025 của UBND tỉnh.

- Quyết định ban hành bảng tính lệ phí trước bạ đối với nhà và tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của nhà chịu lệ phí trước bạ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

b. Văn bản có tính quy phạm: Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 25/3/2026 ban hành bảng giá tính lệ phí trước bạ điều chỉnh, bổ sung đối với ô tô, xe máy trên địa bàn tỉnh (lần 1).

2.2. Tham mưu UBND tỉnh triển khai công tác điều hành giá năm 2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tại văn bản số 1558/UBND-KTTH ngày 12/3/2026; Tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trên địa bàn tỉnh tại văn bản số 2311/UBND-KTTH ngày 07/4/2026; Triển khai công tác điều hành giá những tháng còn lại của năm 2026 trên địa bàn tỉnh tại văn bản số 3258/UBND-KTTH ngày 09/5/2026.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Dự báo chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2026 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang tăng nhẹ so với tháng trước. Nguyên nhân chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng thực phẩm, ăn uống ngoài gia đình và các dịch vụ du lịch, lưu trú trong mùa hè tiếp tục tăng. Bên cạnh đó, nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt trong thời tiết nắng nóng có thể tác động làm tăng giá một số nhóm hàng và dịch vụ liên quan.

Tuy nhiên, giá xăng dầu trong nước cơ bản ổn định và nguồn cung hàng hóa thiết yếu được đảm bảo sẽ góp phần hạn chế tốc độ tăng của chỉ số giá tiêu dùng. Nhìn chung, thị trường hàng hóa trên địa bàn tỉnh được dự báo tiếp tục ổn định, không xuất hiện yếu tố gây biến động lớn về giá trong tháng 7/2026.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin diễn biến tình hình cung cầu giá cả thị trường trên địa bàn tỉnh; phối hợp với các sở ngành chủ động trong công tác quản lý, kê khai, niêm yết, công khai thông tin về giá đối với các mặt hàng. Thực hiện các biện pháp bình ổn giá trong trường hợp có biến động lớn về giá. Phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống buôn lậu, hàng giả, gian lận thương mại.

Trên đây là báo cáo giá thị trường 6 tháng đầu năm 2026. Sở Tài chính tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên (báo cáo);
- VP Tỉnh uỷ;
- VP UBND tỉnh;
- Bộ phận giúp việc BCD 389 (Chi cục QLTT);
- Lãnh đạo Sở;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, GCS (Hg).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Quốc Khánh

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 6 NĂM 2026

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-STC.GCS ngày /7/2026 của Sở Tài chính)

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
I	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ		đ/kg	11.000-13.000	12.000	12.000	0	0,00%	CB thị trường	
2	01.002	Gạo tẻ		"	11.500-19.000	16.750	16.750	0	0,00%	"	
3	01.003	Thịt lợn hơi		đ/kg	75.000-85.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
4	01.004	Thịt lợn lạc thăn		"	140.000-190.000	165.000	165.000	0	0,00%	"	
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1	"	250.000-310.000	290.000	280.000	-10.000	-3,45%	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa loại A	"	250.000-310.000	290.000	280.000	-10.000	-3,45%	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5-2kg/1con	"	140.000-180.000	160.000	160.000	0	0,00%	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, Loại 1,5-2kg/1con	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
9	01.009	Cá quả	Loại 2kg/1con	"	100.000-150.000	120.000	120.000	0	0,00%	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2kg/1con trở lên	"	70.000-90.000	80.000	80.000	0	0,00%	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45con/kg	"	290.000-310.000	300.000	300.000	0	0,00%	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	"	10.000-20.000	8.000	15.000	7.000	87,50%	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải cay	"	10.000-16.000	10.000	13.000	3.000	30,00%	"	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2kg	"	12.000-18.000	20.000	15.000	-5.000	-25,00%	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	"	15.000-20.000	17.500	17.500	0	0,00%	"	
16	01.016	Giò lụa	Lợn (loại 1kg)	"	14.000-170.000	155.000	155.000	0	0,00%	"	

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
17	01.017	Đường trắng		"	23.000-25.000	24.000	24.000	0	0,00%	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm		đ/kg	14000-18.000	17.000	16.000	-1.000	-5,88%	CB thị trường	
		Phân DAP		đ/kg							Không có
		Phân lân NPK		đ/kg	8.000-10.000	9.000	9.000	0	0,00%	CB thị trường	
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản		đ/kg	8.300-9.000	8.625	8.625	0	0,00%	CB thị trường	
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	48.000-53.000	53.000	51.000	-2.000	-3,77%		
21	03.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	56.000-60.000	60.000	58.000	-2.000	-3,33%		
22	03.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao		0	0	0			Không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	16.100-17.600	17.600	17.200	-400	-2,27%	CB thị trường	
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	16.100-17.600	17.600	17.200	-400	-2,27%	"	
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	17.000-19.000	18.100	18.000	-100	-0,55%	"	
26	03.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	0			
27	03.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
28	03.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	0			
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg		0	0	0			
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg		0	0	0			Không có
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	0			
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	0			

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	0			
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	415.000	415.000	0	0,00%	CB thị trường	
35	03.016	Cát đen (cát trát)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	415.000	415.000	0	0,00%	"	
36	03.017	Cát đen đổ nền (cát đổ BT)	Mua rời dưới 2m3/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác) cát Yên Bái	đ/m ³	380.000-450.000	415.000	415.000	0	0,00%	"	
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.800	1.600	1.550	-50	-3,13%	"	
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)		đ/bình	580.000	591.000	580.000	-11.000	-1,86%	Giá của Cty xăng dầu Tuyên Quang	
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước		đồng/lượt		50.600	50.600	0	0,00%	Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Tuyên Quang	
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân		đồng/lượt				0	0,00%		
V	05	GIAO THÔNG						0			
41	05.001	Trông giữ xe máy		đồng/lượt		2.000	2.000	0	0,00%	Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đồng/lượt		10.000	10.000	0	0,00%		

Số TT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(8-7)	10=(9/7)	11	12
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đồng/vé		160.000	160.000	0	0,00%	Công ty CP vận tải ô tô Tuyên Quang	
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi		đồng/km		12.700	12.700	0	0,00%	Văn bản số 01/HBX-KKGC/2024 ngày 16/10/2024 của Chi nhánh HTX Hòa Bình Xanh tại Tuyên Quang	
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục mầm non công lập		đồng/tháng		160.000	160.000	0	0,00%		
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục trường trung học phổ thông công lập		đồng/tháng		110.000	110.000	0	0,00%		
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục đại học công lập		đồng/tin chi		262.000	262.000	0	0,00%	Thông báo mức thu học phí trường Đại học Tân Trào	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tạo cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (Trung cấp)		đồng/tháng		1.250.000	1.250.000	0	0,00%	Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang	